ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3125 /QĐ-UBND	*Thanh Hóa, ngày* 19 *tháng*9 *năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự toán chi tiết và kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng mô hình chăn nuôi Lợn Táp Ná sinh sản tại xã Hiền Kiệt và xã Hiền Chung, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa thuộc nguồn vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2021

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/ 6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ các Thông tư: số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ; số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp; số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu; số 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 về việc quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Thanh Hóa; số 113/2018/NQ-HĐND, ngày 11/7/2018 về quy định mức hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn

2018-2020; số 219/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 về việc phân bổ nguồn vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 1422/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phân bổ nguồn vốn sự nghiệp Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2021;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 4845/STC-QLNSHX ngày 06/9/2022 về việc phê duyệt dự toán chi tiết và kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu xây dựng mô hình chăn nuôi Lợn Táp Ná sinh sản tại xã Hiền Kiệt và xã Hiền Chung, huyện Quan Hóa; kèm theo Tờ trình số 398/TTr-BTPH ngày 18/8/2022 của Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán chi tiết thực hiện xây dựng mô hình chăn nuôi Lợn Táp Ná sinh sản tại xã Hiền Kiệt và xã Hiền Chung, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung chính như sau:

1. Tổng kinh phí: 611.140.000 đồng (Sáu trăm mười một triệu, một trăm bốn mươi nghìn đồng)..

2. Mục tiêu: Xây dựng mô hình chăn nuôi Lợn Táp Ná sinh sản tại xã Hiền Kiệt và xã Hiền Chung, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

4. Nguồn vốn: Từ nguồn sự nghiệp Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2021; nguồn đối ứng của dân. Trong đó:

- Từ nguồn Trung ương cấp bổ sung năm 2021 theo Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 17/12/2021 của Thủ tướng chính phủ: 400.000.000 đồng;

- Nguồn đối ứng của người dân: 211.140.000 đồng.

5. Thời gian thực hiện dự án: năm 2022.

6. Địa điểm: xã Hiền Kiệt và xã Hiền Chung, huyện Quan Hóa.

(Chi tiết có Phụ lục 01 kèm theo)

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu xây dựng mô hình chăn nuôi Lợn Táp Ná sinh sản tại xã Hiền Kiệt và xã Hiền Chung, huyện Quan Hóa.

1. Toàn bộ phần công việc thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu được chia làm 03 gói thầu.

2. Nội dung các gói thầu: *(Chi tiết có Phụ lục 02 kèm theo)*.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính, Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ

quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan có liên quan về tính chính xác của các nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định.

2. Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Điều 2 Quyết định này, có trách nhiệm triển khai thực hiện trình tự các bước công việc theo đúng quy định của pháp luật về lựa chọn nhà thầu và pháp luật có liên quan đến kế hoạch lựa chọn nhà thầu; quản lý, sử dụng kinh phí đúng nội dung, mục đích, đối tượng, hiệu quả và thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành; Giám đốc Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình có liên quan đến gói thầu được phê duyệt.

3. Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, căn cứ vào nội dung phê duyệt tại Quyết định này, có trách nhiệm chủ động giải quyết các nội dung công việc có liên quan đến ngành; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện của Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC (TĐN46598).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ lục 01

Dự toán kinh phí thực hiện mô hình chăn nuôi Lợn Táp Ná sinh sản tại xã Hiền Kiệt và xã Hiền Chung, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Đvt	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền	Trong đó	
						Nguồn Trung ương	Nguồn đối ứng của người dân
	Tổng số				**611.140.000**	**400.000.000**	**211.140.000**
1	**Điều tra, khảo sát thu thập số liệu**				**8.100.000**	**8.100.000**	**-**
	Phô tô phiếu điều tra, khảo sát (10 phiếu phiếu/người/bản x 9 bản)	Phiếu	90	3.000	270.000	270.000	
	Chi phí đi lại cho điều tra viên 9 bản x 45 km x 2 chiều x mức khoán 0,1 x 30.000 đ/lít	Trọn gói	1	2.430.000	2.430.000	2.430.000	
	Hỗ trợ điều tra viên (1 người x 1 ngày/bản x 9 bản)	Bản	9	200.000	1.800.000	1.800.000	
	Hỗ trợ người cung cấp thông tin (10 người x 9 bản)	Người	90	40.000	3.600.000	3.600.000	
2	**Lập dự án**				**4.680.000**	**4.680.000**	**0**
	Chi xây dựng thuyết minh dự án	Ngày công	10	298.000	2.980.000	2.980.000	
	Phụ cấp lưu trú cho cán bộ đi thẩm định (01 người x 02 ngày)	Ngày	2	200.000	400.000	400.000	

STT	Nội dung	Đvt	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền	Trong đó	
						Nguồn Trung ương	Nguồn đối ứng của người dân
	Phòng nghỉ cho cán bộ đi thẩm định	Ngày/phòng	2	350.000	700.000	700.000	
	Phô tô, in ấn đóng cuốn	Cuốn	6	100.000	600.000	600.000	
3	**Tập huấn** (2 hội nghị, 1 ngày/hội nghị; đối tượng: Hộ hưởng lợi, BQL bản, cán bộ xã)				**18.710.000**	**18.710.000**	0
	Hỗ trợ tiền ăn cho người không hưởng lương	Người	90	100.000	9.000.000	9.000.000	
	Nước uống	Người	94	40.000	3.760.000	3.760.000	
	In ấn tài liệu	Bộ	94	25.000	2.350.000	2.350.000	
	Thù lao cho báo cáo viên (01 người x 2 hội nghị)	Người	2	800.000	1.600.000	1.600.000	
	Thuê hội trường, loa đài và ma két	Ngày	2	1.000.000	2.000.000	2.000.000	
4	**Vật tư cải tạo chuồng trại**	**CT**	**69**	**500.000**	**34.500.000**		**34.500.000**
5	**Thức ăn**				**149.040.000**	**0**	**149.040.000**
	Cám gạo (15 kg/tháng/hộ trong 06 tháng)	Kg	6.210	12.000	74.520.000		74.520.000
	Cám ngô (15 kg/tháng/hộ trong 06 tháng)	Kg	6.210	12.000	74.520.000		74.520.000
6	**Mua giống Lợn Táp Ná** (tuổi: 04 tháng tuổi, trọng lượng bình quân: 10 kg, 220.000 đ/kg, hỗ trợ 02 con/hộ cho 69 hộ);	**Con**	**138**	**2.200.000**	**303.600.000**	**276.000.000**	**27.600.000**
7	**Thuê 01 cán bộ thú y (**theo dõi hướng dẫn)	**Tháng**	**6**	**2.000.000**	**12.000.000**	**12.000.000**	

STT	Nội dung	Đvt	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền	Trong đó	
						Nguồn Trung ương	Nguồn đối ứng của người dân
8	**Chi phí kiểm tra, giám sát**				**29.500.000**	**29.500.000**	0
8.1	*Khảo sát cơ sở cung cấp giống (02 ngày)*				*1.500.000*	*1.500.000*	
	Phụ cấp lưu trú	Ngày	2	200.000	400.000	400.000	
	Chi phí đi lại (cự ly: 367 km x 1 lượt x mức khoán 0,1 x 30.000 đ/lít)	Lượt	1	1.100.000	1.100.000	1.100.000	
8.2	*Chọn và bàn giao giống (03 ngày)*				*1.600.000*	*1.600.000*	
	Phụ cấp lưu trú	Ngày	3	200.000	600.000	600.000	
	Chi phí đi lại (cự ly: 335 km x 1 lượt x mức khoán 0,1 x 30.000 đ/lít)	Lượt	1	1.000.000	1.000.000	1.000.000	
8.3	*Kiểm tra mô hình* (cán bộ kỹ thuật: 6 tháng, 1/2 tháng/lần; lãnh đạo: 01 tháng/lần)				*26.400.000*	*26.400.000*	
	Phụ cấp lưu trú cho cán bộ kỹ thuật	Lần	6	200.000	1.200.000	1.200.000	
	Chi phí đi lại cho cán bộ kỹ thuật (6 lần x 48 km x 02 lượt x mức khoán 0,1 x 30.000 đ/lít	Lượt	12	1.700.000	20.400.000	20.400.000	
	Thuê xe cho lãnh đạo và cán bộ kỹ thuật (3 lần x 45 km x 02 lượt x mức khoán 0,1 x 30.000 đ/lít	Lần	6	800.000	4.800.000	4.800.000	
9	**Hội thảo tổng kết** (02 hội thảo, 01 ngày/hội thảo; đối tượng: Hộ hưởng lợi, BQL bản, cán bộ xã, cán bộ huyện)				**20.440.000**	**20.440.000**	
	Hỗ trợ tiền ăn cho người không hưởng lương	Người	90	100.000	9.000.000	9.000.000	

STT	Nội dung	Đvt	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền	Trong đó	
						Nguồn Trung ương	Nguồn đối ứng của người dân
	Nước uống	Người	96	40.000	3.840.000	3.840.000	
	Phô tô tài liệu	Bộ	96	25.000	2.400.000	2.400.000	
	Thù lao cho báo cáo viên (02 người)	Người	4	800.000	3.200.000	3.200.000	
	Thuê hội trường, loa đài và ma két	Ngày	2	1.000.000	2.000.000	2.000.000	
10	**Tư vấn đấu thầu, đăng tin đấu thầu**				**4.730.000**	**4.730.000**	
	Lập hồ sơ yêu cầu, đánh giá hồ sơ đề xuất				2.200.000	2.200.000	
	Thẩm định hồ sơ yêu cầu, kết quả lựa chọn nhà thầu				2.200.000	2.200.000	
	Đăng tải thông báo mời thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia				330.000	330.000	
11	**Chi phí Quản lý (**6,46% mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước)				**25.840.000**	**25.840.000**	
	Phụ cấp kiêm nhiệm (01 Trưởng Ban x 850.000 đ/tháng x 6 tháng	Tháng	6	850.000	5.100.000	5.100.000	
	Phụ cấp kiêm nhiệm (01 Phó Trưởng ban x 850.000 đ/tháng x 6 tháng	Tháng	6	820.000	4.920.000	4.920.000	
	Phụ cấp kiêm nhiệm (02 Ban viên và 01 kế toán dự án x 600,000 x 6 tháng)	Tháng	6	800.000	14.400.000	14.400.000	
	Văn phòng phẩm				1.420.000	1.420.000	

Phụ lục 02
Chi tiết kế hoạch lựa chọn nhà thầu

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Gói thầu số 01: Tư vấn lập HSMT, đánh giá HSDT	2.200.000	Từ nguồn Trung ương cấp bổ sung năm 2021 theo Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 17/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Nguồn đối ứng của người dân.	Chỉ định thầu	Sau khi có Quyết định phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Trọn gói	30 ngày
2	Gói thầu số 02: Tư vấn thẩm định HSMT, kết quả LCNT	2.200.000		Chỉ định thầu	Sau khi có Quyết định phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Trọn gói	30 ngày
3	Gói thầu số 03: Mua giống Lợn Táp Ná	303.600.000		Chào hàng cạnh tranh	Sau khi có Quyết định phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu được phê duyệt	Trọn gói	45 ngày
	Tổng số	**308.000.000**					